

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 14/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 30 tháng 01 năm 2024

V/v: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Tuyết Mai.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Minh.

Ông Đỗ Thế Bình.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Lành, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh:* Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2023/TLPT-HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 41/2023/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Thuận Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 14/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Phạm Trần T, sinh năm 1970; địa chỉ: Khu phố M X Đ, phường H M, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh; Hiện đang trú tại: Khu phố Đ T, phường X L, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt;

- *Bị đơn:* Chị Trần Thị Hương G, sinh năm 1976; địa chỉ: Khu phố M X T, phường Hà M, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

Người kháng cáo: Chị Trần Thị Hương G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn anh Phạm Trần T trình bày: Anh kết hôn với chị Trần Thị Hương G ngày 26/11/1994, trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hà M, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Sau khi kết hôn chị G về chung sống cùng anh tại thôn M X Đ, xã Hà M, huyện Thuận Thành. Vợ chồng sống hòa thuận được khoảng một năm thì anh đi nước ngoài. Đến khoảng năm 2004 thì chị G đã tự ý về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Đến năm 2012, anh về nước tuy nhiên vợ chồng sống với nhau chưa được một năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống và vợ chồng đã sống ly thân từ 2013 đến nay. Anh Xc định tình cảm vợ chồng không còn và không thể tiếp tục chung sống cùng nhau được nữa. Vì vậy, anh đề nghị Tòa án cho anh ly hôn chị G.

Con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Phạm Trần D, sinh ngày 18/10/1995 và Phạm Trần D, sinh ngày 14/12/2003. Hiện nay cả 02 con đều đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung: Anh và chị G có tài sản chung là 01 thửa đất có diện tích 85m² và ngôi nhà 4 tầng trên đất tại khu phố Đ T, phường X L, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, hiện nay anh đang sử dụng. Nguồn gốc thửa đất là của bố anh mua, sau đó bố anh là người đứng ra xây nhà cho anh. Trong thời gian anh đi nước ngoài chị G đã tự ý lấy giấy tờ để đi làm sổ đỏ mang tên vợ chồng. Tuy nhiên anh không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về công nợ: Trong thời gian chung sống vợ chồng không vay nợ và cũng không cho ai vay nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Trần Thị Hương G Xác nhận lời trình bày của anh T về điều kiện, thời gian kết hôn là đúng. Vợ chồng sống hòa thuận đến khoảng năm 2004 thì phát sinh mâu thuẫn và chị đã mang con về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ đó cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T đi lao động ở nước ngoài nhiều năm, thời gian vắng nhà quá nhiều và không có trách nhiệm với mẹ con chị. Từ năm 2012, sau khi anh T về nước thì vợ chồng chị đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Bản thân chị đã nhiều lần làm đơn ly hôn với anh T tuy nhiên do chị và anh T không thống nhất được việc giải quyết tài sản chung nên chị đã đề nghị Tòa án dừng lại.

Nay chị cũng Xc định tình cảm giữa chị và anh T không còn tuy nhiên chị chưa đồng ý ly hôn với anh T vì giữa chị và anh T chưa giải quyết xong về vấn đề tài sản. Chị chỉ đồng ý ly hôn với anh T sau khi chị và anh T thống nhất giải quyết tài sản chung với nhau.

Con chung: Vợ chồng có 02 con chung như anh T trình bày là đúng, hiện các con đã trưởng thành nên chị không yêu cầu giải quyết về con chung.

Tài sản chung: Vợ chồng có 01 thửa đất diện tích 85m² tại khu phố Đa Tiện, phường Xuân Lâm, thị xã Thuận Thành, trên đất có một ngôi nhà 4 tầng. Nguồn gốc thửa đất là của bố đẻ chị mua cho vợ chồng từ năm 1997. Từ năm 2006 đến

năm 2008 thì vợ chồng xây nhà 4 tầng. Năm 2009, chị được UBND huyện Thuận Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng. Nếu vợ chồng ly hôn, chị để lại ngôi nhà này cho 02 con. Nếu anh T không đồng ý thì chị đề nghị Tòa án chia theo quy định của pháp luật.

Chị G cũng Xc nhận khi mua đất và làm nhà thì các con chị còn nhỏ, đang sống phụ thuộc vào bố mẹ nên các con chị không có công sức gì đối với tài sản này.

Về công nợ: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Với nội dung trên tại bản án sơ thẩm số 41/2023/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Thuận Thành đã căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 53, 56 Luật hôn nhân gia đình; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTWQH xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Trần T được ly hôn chị Trần Thị Hương G.

2. Về con chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết do hai con chung của anh Phạm Trần T và chị Trần Thị Hương G là Phạm Trần D, sinh ngày 18/10/1995 và Phạm Trần D, sinh ngày 14/12/2003 đều đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/10/2023, chị Trần Thị Hương G kháng cáo toàn bộ bản án và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét việc phân chia tài sản chung theo pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T xin xét xử vắng mặt, chị G rút yêu cầu kháng cáo về tài sản và đề nghị tòa án bác đơn của anh T để đoàn tụ vợ chồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đảm bảo đúng quy định của pháp luật; về việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn đều đảm bảo thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội không chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị Hương G, xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của chị G trong thời hạn luật định nên được Tòa án xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Anh Phạm Trần T kết hôn với và chị Trần Thị Hương G ngày 26/11/1994, trên cơ sở tự nguyện, đảm bảo mọi điều kiện kết hôn theo luật định. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của anh T và chị G là hợp pháp.

[3] Xét kháng cáo của chị Trần Thị Hương G thì thấy:

[3.1] Mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị G là có thật và nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Các đương sự đều Xc nhận từ năm 2004 đến nay vợ chồng sống ly thân và chị G đã về nhà bố mẹ đẻ ở M X Tây sinh sống. Phía chị G cũng Xc nhận tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống cùng nhau, bản thân chị cũng đã nhiều lần làm đơn xin ly hôn anh T nhưng do chưa giải quyết được về tài sản nên chị chưa đồng ý ly hôn.

Bản án sơ thẩm xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng và kéo dài nhiều năm, trong thời gian này cả hai bên đều không tìm cách hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên đã xử cho anh T được ly hôn chị G là phù hợp. Do đó, kháng cáo của chị G không được chấp nhận.

Tại cấp phúc thẩm chị G xuất trình chứng cứ anh T đã chung sống với người khác tại nhà của vợ chồng. Tòa án đã tiến hành Xc minh tại địa phương thì thấy: Hiện tại anh T đã chung sống với chị Nguyễn Thị Dung sinh năm 1986 ở Đ Đồng, phường Đại Đồng Thành, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh tại nhà của vợ chồng chị G. Anh T và chị D đã có một con chung là Phạm Trần Nh Qsinh ngày 27/11/2015, chị D và anh T đã khai sinh cho cháu Quỳnh tại UBND phường Đại Đồng Thành.

Như vậy, anh T trong thời gian chưa ly hôn với chị G đã chung sống bất hợp pháp với chị D tại nhà của vợ chồng mà không được chính quyền địa phương can thiệp, nhắc nhở. Do đó, kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét anh T về hành vi vi phạm chế độ một vợ một chồng theo quy định của pháp luật.

[3.2] Tài sản chung: Tại phiên tòa, chị G rút yêu cầu kháng cáo về tài sản nên đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo về tài sản của chị G.

[5] Án phí: Chị G phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị Hương G, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 51, 53, 56 Luật hôn nhân gia đình; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí; xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo chia tài sản của chị Trần Thị Hương G.

2. Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Trần T được ly hôn chị Trần Thị Hương G.

3. Con chung, tài sản chung: Không giải quyết.

4. Án phí: Anh Phạm Trần T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Xc nhận anh T đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai số AA/2021/0005999 ngày 10/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Thuận Thành.

- Chị Trần Thị Hương G phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xc nhận chị G đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai số AA/2021/0006136 ngày 03/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Thuận Thành.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND thị xã Thuận Thành;
- Chi cục THADS thị xã Thuận Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tuyết Mai